



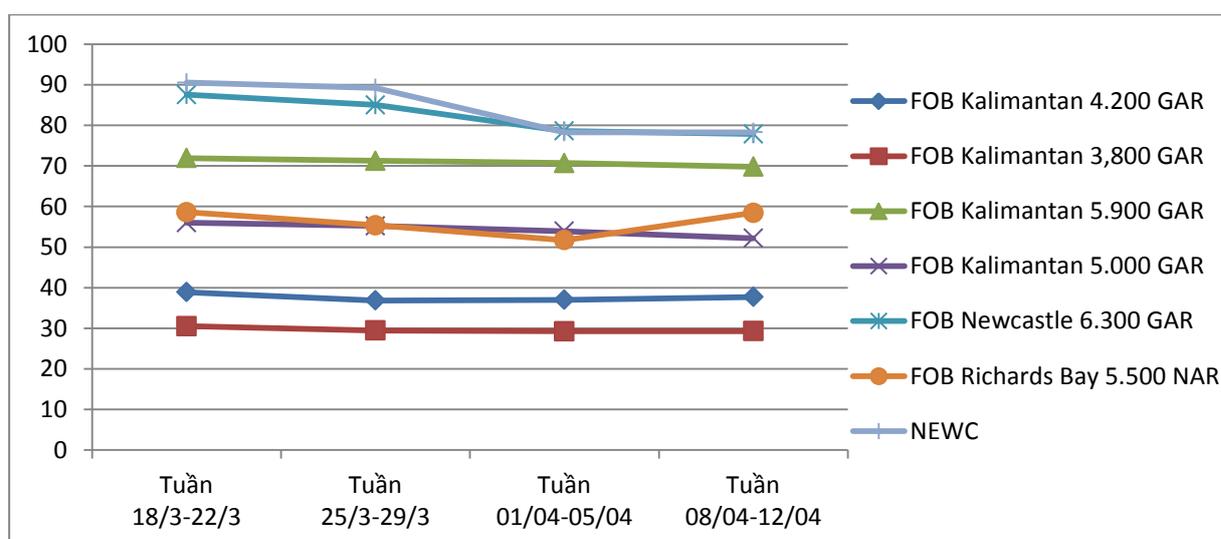
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CUNG ỨNG NHIÊU LIỆU ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ
BẢN TIN THAN TUẦN 2 - THÁNG 4
 (Từ 08/04 – 12/04)

I. PHÂN TÍCH THỊ TRƯỜNG THAN

1. GIÁ THAN KHU VỰC

Đơn vị tính: USD/tấn

Chỉ số giá	Tuần 18/03-22/03	Tuần 25/03-29/03	Tuần 01/04-05/04	Tuần 08/04-12/04
FOB Kalimantan 4,200 GAR	38,88	36,85	37	37,7
FOB Kalimantan 3,800 GAR	30,53	29,45	29,25	29,3
FOB Kalimantan 5,900 GAR	71,9	71,25	70,7	69,80
FOB Kalimantan 5,000 GAR	56	55,2	53,9	52,20
FOB Newcastle 6,300 GAR	87,51	85	78,6	77,85
FOB Richards Bay 5,500 NAR	58,6	55,37	51,7	58,45
NEWC (FOB Newcastle 6000 NAR)	90,51	89,17	78,30	85,93



Biểu đồ 1: Giá than trung bình khu vực đến tuần 2 tháng 4 (2019)

(Nguồn: Platts Coal Trader International)

2. CƯỚC VẬN TẢI ĐƯỜNG BIỂN QUỐC TẾ

Đơn vị: USD/tấn

	Cước vận tải tuần 2 tháng 4	08/04	09/04	10/04	11/04	12/04
Tàu Capesize (150,000 tấn)						
1	Úc – Trung Quốc	5,85	5,95	6,05	N/A	N/A
2	Queensland – Nhật Bản	6,40	6,50	6,65	N/A	N/A
3	New South Wales – Hàn Quốc	7,25	7,35	7,50	N/A	N/A
Tàu Panamax (70,000 tấn)						
1	Richards Bay - Tây Ấn Độ	11,75	11,75	11,75	N/A	N/A
2	Kalimantan - Tây Ấn Độ	7,50	7,60	7,50	N/A	N/A
3	Richards Bay - Đông Ấn Độ	11,90	11,90	11,90	N/A	N/A
4	Kalimantan - Đông Ấn Độ	6,15	6,25	6,15	N/A	N/A
5	Úc - Trung Quốc	10,55	10,55	10,55	N/A	N/A
6	Úc - Ấn Độ	11,75	11,90	11,90	N/A	N/A

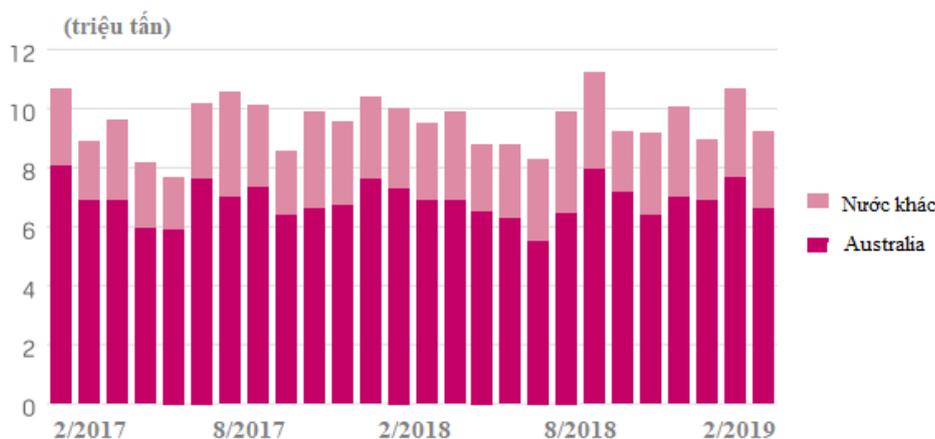
(Nguồn: Platts Coal Trader International)

II. ĐIỂM TIN

Lượng than nhiệt nhập khẩu của Nhật Bản trong tháng 2 giảm 13,4% so với tháng 1

Nhật Bản đã nhập khẩu 9,22 triệu tấn than nhiệt trong tháng 2, giảm 13,4% so với tháng 1 và 3,1% so với tháng 2 năm trước, theo dữ liệu mới nhất từ Bộ Tài chính Nhật Bản hôm thứ 2 (8/4). Nhiệt độ ở Nhật Bản trong tháng 2 năm nay ấm áp hơn mọi năm, kết hợp với việc các nhà máy điện hạt nhân khởi động lại, đã khiến nhu cầu than nhiệt giảm, theo phân tích của S&P Global Platts. Than Australia chiếm 71,7% tổng khối lượng nhập khẩu với 6,61 triệu tấn, giảm 13,6% so với tháng 1 và 4,1% so với cùng kỳ năm trước, đây là mức thấp nhất kể từ tháng 10 năm 2018. Than Indonesia đạt 1,48 triệu tấn, tăng 42,9% so với tháng 1 và 28,6% so với cùng kỳ năm trước. Trên tổng khối lượng nhập khẩu, 601.808 tấn là than bitum và 881.397 là than sub-bitum. Lượng than nhập khẩu từ Nga đạt 627.513 tấn, giảm 42,6% so với tháng 1 nhưng tăng 20,8% so với cùng kỳ năm trước.

Lượng than nhập khẩu của Nhật Bản



Lượng than nhiệt nhập khẩu của Nhật Bản trong tháng 2

Nguồn	Khối lượng (tấn)	Thay đổi theo tháng (%)	Thay đổi theo năm (%)
Australia	6.610.856	-13,60%	-4,10%

Nga	627.513	-42,60%	20,80%
Indonesia	1.483.205	-42,90%	28,60%
Canada	135.523	-43,80%	-32,70%
Mỹ	118.216	-50,00%	-66,20%
Nước khác	249.017	50,00%	62,60%
Tổng	9.224.330	-13,4	-3,10%

(Nguồn: S&P Global Platts)

Ngân hàng quốc gia Australia giảm dự đoán giá than 7% trong năm 2019 do vấn đề thông quan tại Trung Quốc

Ngân hàng quốc gia Australia đã giảm dự đoán giá than nhiệt trong những tháng tới, chủ yếu do chính sách không rõ ràng của hải quan Trung Quốc. “Các khách hàng mua than nhiệt tại Trung Quốc đã chuyển sự quan tâm sang các nguồn than khác do thời gian thông quan các chuyến hàng than nhiệt Australia kéo dài tại các cảng Dalian trong những tuần gần đây”, theo thông tin từ Triển vọng Năng lượng và Khoáng sản hàng tháng của ngân hàng này.

Đối với năm 2019, ngân hàng quốc gia Australia dự đoán giá than nhiệt Australia tham chiếu sẽ giảm 7% xuống còn 88 USD/tấn, điều kiện FOB Newcastle. Ngân hàng này cũng dự đoán giá than giao trong tháng 4 đến tháng 6 giảm 12% xuống còn 82 USD/tấn, giá than giao trong tháng 7-9 giảm 13% còn 85 USD/tấn, tháng 10-12 giảm 5% còn 90 USD/tấn. Ngân hàng không thay đổi dự đoán giá than trong bốn quý của năm 2020, lần lượt ở mức 93 USD/tấn, 90 USD/tấn, 88 USD/tấn, và 90 USD/tấn: “Trong khi giá than nhiệt Australia tham chiếu sẽ bị kìm hãm trong ngắn hạn, các hoạt động thương mại được hồi phục có thể sẽ khiến giá than tăng trở lại trong vài tháng tiếp theo. Trong trường hợp hoạt động thương mại với Trung Quốc gián đoạn kéo dài, dự báo này có thể bị ảnh hưởng”. Thời gian thông quan các chuyến hàng than Australia tại Trung Quốc đã kéo dài tới ba tháng, chuyên viên phân tích của ngân hàng Commonwealth Australia, Vivek Dhar, trong một báo cáo vào thứ 6 (10/4) cho biết: “Không bất ngờ khi các công ty thương mại và các công ty nhập khẩu sẽ không còn hứng thú với than Australia”.

Huaneng (Trung Quốc) thông báo nhà thầu trúng gói 910.000 tấn giao trong tháng 5

Tập đoàn điện lực Huaneng đã trao gói thầu bao gồm 17 chuyến hàng, với tổng khối lượng 910.000 tấn, than nhiệt trị từ thấp đến cao, giao trong 5 tới các nhà máy của mình trên khắp Trung Quốc.

Một chuyến hàng than Indonesia 3.800 kcal/kg NAR 55.000 tấn, đã được trao thầu với giá 342 NDT/tấn, (tương đương 36,85 USD/tấn), điều kiện FOB Kalimantan và một chuyến hàng than tương tự 70.000 tấn với giá 345 NDT/tấn, điều kiện CIF Rizhao, tương đương 38,35 USD/tấn, điều kiện FOB Kalimantan, cả hai đều giao trong tháng 5.

Một chuyến hàng than Indonesia 3.400 kcal/kg NAR 50.000 tấn giá 290 NDT/tấn, điều kiện CIF Huaiyin, tương đương 28,35 USD/tấn, điều kiện FOB Kalimantan, trong khi một chuyến hàng than tương tự 55.000 tấn được mua với giá 287 NDT/tấn, điều kiện CIF Dailian, tương đương 28,20 USD/tấn, điều kiện FOB Kalimantan, giao trong tháng 5.

Huaneng cũng mua 65.000 tấn than Indonesia 4.200 kcal/kg NAR với giá 389 NDT/tấn, điều kiện CIF, (tương đương 43,85 USD/tấn, điều kiện FOB Kalimantan) để vận chuyển tới Dongfang, Hainan.

Một chuyến hàng than Indonesia 4.300 kcal/kg NAR 35.000 tấn được giao dịch ở mức 408,8 NDT/tấn, điều kiện CIF, tương đương 45 USD/tấn, điều kiện FOB Kalimantan, vận chuyển tới Shantou.

Một chuyến hàng than Indonesia 4.400 kcal/kg 50.000 tấn được mua ở mức 417 NDT/tấn điều kiện CIF, tương đương 46,10 USD/tấn, điều kiện FOB Kalimantan, giao tại Taicang.

Một chuyến hàng than Nga 4.700 kcal/kg 80.000 tấn, được mua với giá 53,50 USD/tấn, điều kiện FOB, trong khi một chuyến hàng than Indonesia nhiệt trị tương tự 45.000 tấn được mua với giá 479 NDT/tấn, điều kiện CIF Jinling, tương đương 52 USD/tấn, điều kiện FOB Kalimantan.

Một chuyến hàng than Indonesia 5.250 kcal/kg NAR 50.000 tấn được bán với giá 532 NDT/tấn, điều kiện CIF Shidongkou, tương đương 61,75 USD/tấn, điều kiện FOB Kalimantan, trong khi một chuyến hàng than nhiệt trị tương đương 70.000 tấn được mua với giá 525,80 NDT/tấn, điều kiện CIF Ruijin, tương đương 62,25 USD/tấn, điều kiện FOB Kalimantan, giao trong tháng 5.

Một chuyến hàng than Indonesia 5.400 kcal/kg NAR 35.000 tấn được mua với giá 582 NDT/tấn, điều kiện CIF, tương đương 64,75 USD/tấn, điều kiện FOB Kalimantan, vận chuyển đến Shantou, trong khi một chuyến hàng than Indonesia 6.100 kcal/kg NAR 45.000 tấn được mua với giá 664 NDT/tấn, điều kiện CIF, tương đương 75,95 USD/tấn, điều kiện FOB Kalimantan, vận chuyển tới Jinling, Nanjing.

Một chuyến hàng than Indonesia nhiệt trị 6.400 kcal/kg NAR 45.000 tấn được mua với giá 695 NDT/tấn điều kiện CIF (tương đương 79,95 USD/tấn, điều kiện FOB Kalimantan) vận chuyển tới Taicang trong tháng 5.

Các gói thầu mua than 4.800 kcal/kg NAR trên các tàu 80.000 tấn tới đông Trung Quốc được trao với giá dưới 55 USD/tấn, điều kiện FOB Kalimantan, trong khi một chuyến hàng than Indonesia 5.250 kcal/kg NAR giao trên tàu 80.000 tấn vận chuyển tới đông Trung Quốc được bán với giá 60 USD/tấn, điều kiện FOB Kalimantan. Chi tiết các công ty trúng những gói thầu trên không được tiết lộ.

(Nguồn: S&P Global Platts)